UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1.Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

Trường Đại học Bạc Liêu được thành lập theo Quyết định số 1558/QĐ-TTg, ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ là một cơ sở giáo dục công lập đào tạo đa ngành nghề, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, có vai trò nòng cốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho khu vực Bán đảo Cà Mau. Trường có 02 cơ sở đào tạo thuộc Phường 8 và Phường 1 của Thành phố Bạc Liêu.

* Cơ sở 1 (trụ sở chính):

Địa chỉ: 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

* Cơ sở 2:

Địa chỉ: 112, đường Lê Duẫn, phường 1, Tp Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

* Địa chỉ trang web: www.blu.edu.vn

Về tổ chức bộ máy hiện nay của Trường gồm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng. Trường có 18 đơn vị trực thuộc Ban giám hiệu:

08 Phòng: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Hành chính – Quản trị, Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Phòng Thanh tra – Pháp chế;

04 Khoa chuyên môn cùng 02 Bộ môn: Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Kinh tế - Luật, Khoa Công nghệ Thông tin, Bộ môn Lý luận chính trị và Bộ môn Giáo dục thể chất -Quốc phòng;

02 Trung tâm và 01 tổ: Trung tâm Tin học–Ngoại ngữ, Trung tâm Thông tin–Thư viện và Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Trường có Cơ sở Thực hành sư phạm Mầm non.

Trường có các tổ chức đảng, đoàn thể: Đảng bộ, Công đoàn cơ sở, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên.

- Tổng số viên chức trong trường 306, trong đó trình độ tiến sĩ 15, trình độ thạc sĩ 144, trình độ khác 147.

1.2. Quy mô đào tạo:

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại		Số SV đã tốt nghiệp trong 5 năm	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
Nhóm ngành I. Sư phạm	369	817	143	1.567
Nhóm ngành III. Kinh doanh và quản lý: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng	549	78	1.188	611
Nhóm ngành V. CNTT;	498	144	365	352

Nông lâm, Thủy sản; Thú y: Công nghệ thông tin; Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Dịch vụ thú y.				
Nhóm ngành VII. XH-NV; Môi trường và bảo vệ môi trường: Tiếng Việt và VH Việt Nam; Ngôn ngữ Anh, Việt Nam học; Khoa học môi trường.	659	57	620	21
Tổng	2.075	1.096	2.316	2.551

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 3 năm gần nhất

*** Các ngành đại học**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	**Năm tuyển sinh -3 (2014)**			**Năm tuyển sinh -2 (2015)**			**Năm tuyển sinh -1 (2016)**		
	Chỉ tiêu	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**
Nhóm ngành I	**Sư phạm**								
1. Sư phạm Toán *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh*				50	58	15 15	30	42	15 15
2. Sư phạm Sinh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa*	50	22	14	50	36	15 15 15	30	29	15 15 15
3. Sư phạm Hóa *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Sinh, Hóa* *Tổ hợp 3:Toán, Hóa, T.Anh*	60	58	14	50	47	15 15 15	30	25	15 15 15
Nhóm ngành III	**Kinh doanh và quản lý**								
4. Kế toán *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3:Toán, Văn, T.Anh*	100	80	13 13 13	100	100	15 15 15	100	60	15 15 15
5. Quản trị kinh doanh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3:Toán, Văn, T.Anh*	60	19	13 13 13	50	44	15 15 15	70	32	15 15 15
6. Tài chính–Ngân hàng *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3:Toán, Văn, T.Anh*	100	21	13 13 13	50	52	15 15 15	75	20	15 15 15
Nhóm ngành V	**Công nghệ thông tin; Nông lâm, Thủy sản, Thú y**								
7. Công nghệ thông tin *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa*			13		51	15	70		15

Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh *Tổ hợp 3:Toán, Văn, T.Anh*	80	24	13	80		15 15		46	15 15
8. Nuôi trồng thủy sản *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa* *Tổ hợp 4: Toán. Hóa, T.Anh*	50	33	13 14	50	39	15 15 15 15	60	50	15 15 15 15
9. Bảo vệ thực vật *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa* *Tổ hợp 4: Toán. Hóa, T.Anh*	50	33	13 14	60	49	15 15 15 15	60	27	15 15 15 15
10. Chăn nuôi *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa* *Tổ hợp 4: Toán. Hóa, T.Anh*	50	7	13 14	50	23	15 15 15 15	60	22	15 15 15 15
Nhóm ngành VII	***Xã hội- Nhân văn; Môi trường và bảo vệ môi trường***								
11. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam *Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, T.Anh*	150	113	13	150	148	15 15	80	59	15 15
12. Ngôn ngữ Anh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, T.Anh*	50	39	13	60	79	15 15	60	46	15 15
Tổng số	800	449			726			458	

*** Các ngành cao đẳng sư phạm**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	**Năm tuyển sinh -3 (2014)**			**Năm tuyển sinh -2 (2015)**			**Năm tuyển sinh -1 (2016)**		
	Chỉ tiêu	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**
1. Giáo dục Tiểu học *Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa* *Tổ hợp 2: Toán,Văn, T.Anh*	50	55	12	50	49		50	51	
2. Sư phạm Tiếng Anh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, T.Anh* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, T.Anh*	50	38	12	50	40		35	44	
3. Sư phạm Toán *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, T.Anh*	50	32	12	50	36				
4. Sư phạm Vật lý *Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa* *Tổ hợp 2: Toán, Văn T.Anh*				50	13				
5. Sư phạm Địa lý *Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa* *Tổ hợp 2: Toán,Văn, T.Anh*				50	29				
6. Sư phạm Lịch sử *Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa*				50	37				

Tổ hợp 2: Toán,Văn, T.Anh									
7. Giáo dục Mầm Non Thi Toán, Văn và môn NK	150	186	12	120	109		80	129	HB: 19.5 THPT: 12.5
8. Giáo dục thể chất Thi Toán, Sinh và môn NK				50			35	20	HB: 15.0 THPT 11.0
Tổng số	**300**	**311**		**470**	**313**		**200**	**244**	

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 3 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

* Năm 2014, Trường tuyển sinh theo 2 phương thức:

Sử dụng kết quả dự thi đại học chính quy của thí sinh để xét tuyển.

Sử dụng kết quả điểm thi THPT ở 2 môn Toán, Văn kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu đối với ngành cao đẳng GD Mầm Non.

*Năm 2015, năm 2016, Trường tuyển sinh theo 3 phương thức xét tuyển:

Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia cụm thi do các trường Đại học chủ trì;

Sử dụng kết quả học tập THPT của học sinh (xét học bạ);

Xét tuyển kết hợp với thi tuyển (đối với ngành cao đẳng GD Mầm Non và CĐ GDTC).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyết	**Năm tuyển sinh -2**			**Năm tuyển sinh -1**		
	Chỉ tiêu	**Số trúng tuyển**	**Điểm trúng tuyển**	**Chỉ tiêu**	**Số trúng tuyển**	**Điểm trúng tuyển**
Nhóm ngành I						
- Ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non *Tổ hợp 1: M00*	32	56	12.5	48	26	12.0
- Ngành Cao đẳng Giáo dục Tiểu học *Tổ hợp 1: C00* *Tổ hợp 2: D01*	20	43	15.0	20	38	12.0
- Ngành Cao đẳng Giáo dục thể chất *Tổ hợp 1: T00*	14	1	11.0	X	X	X
- Ngành Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh *Tổ hợp 1: A01* *Tổ hợp 2: D01*	14	8	10.0	20	29	12.0
- Ngành Cao đẳng Sư phạm Toán *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01*	X	X	X	20	28	12.0
- Ngành Cao đẳng	X	X	X	20	10	12.0

Sư phạm Vật lí *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01*	X	X	X	20	21	12.0
- Ngành Cao đẳng Sư phạm Lịch sử *Tổ hợp 1: C00* *Tổ hợp 2: D01* *Tổ hợp 3: D14*	X	X	X	20	30	12.0
- Ngành Cao đẳng Sư phạm Địa lí *Tổ hợp 1: C00* *Tổ hợp 2: D01*	12	36	15.0	20	30	15.0
- Ngành Đại học sư phạm Toán *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01*	12	30	15.0	20	42	15.0
- Ngành Đại học sư phạm Hóa *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00*	12	18	15.0	20	29	15.0
- Ngành Đại học sư phạm Sinh *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00*						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
- Ngành Cao đẳng Kế toán *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	20	7	10.0	36	28	12.0
- Ngành Đại học Kế toán *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	40	30	15.0	40	69	15.0
- Ngành Đại học Quản trị kinh doanh *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	30	20	15.0	20	25	15.0
- Ngành Đại học Tài chính – Ngân hàng *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	30	15	15.0	20	37	15.0

Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
- Ngành Cao đẳng Công nghệ thông tin *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	14	1	10.0	24	15	12.0
- Ngành Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*	16	9	10.0	20	15	12.0
- Ngành Cao đẳng Dịch vụ thú y *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*	12	10	10.0	20	10	12.0
- Ngành Đại học Công nghệ thông tin *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D01*	28	33	15.0	32	46	15.0
- Ngành Đại học Nuôi trồng thủy sản *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*	24	46	15.0	20	27	15.0
- Ngành Đại học Bảo vệ thực vật *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*	24	15	15.0	24	29	15.0
- Ngành Đại học Chăn nuôi *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*	24	12	15.0	20	12	15.0
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Ngành Cao đẳng Việt Nam học	24	21	10.0	24	27	15.0

Tổ hợp 1: A01 *Tổ hợp 2: C00* *Tổ hợp 3: D01* - Ngành Đại học Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam *Tổ hợp 1: C00* *Tổ hợp 2: D01* - Ngành Đại học Ngôn ngữ Anh *Tổ hợp 1: A01* *Tổ hợp 2: D01*	32 24	78 26	15.0 15.0	60 24	131 54	15.0 15.0
GV các môn chung						
Tổng	**458**	**515**	**X**	**612**	**808**	**X**

2. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề;

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Người đã tốt nghiệp trung học các năm trước chỉ đăng ký các môn thi phục vụ cho tuyển sinh đại học, cao đẳng tại các hội đồng thi THPT quốc gia (nếu xét tuyển từ kết quả thi THPT QG).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

Trường thực hiện tuyển sinh theo 3 phương thức:

- Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017;
- Xét tuyển từ kết quả học tập của bậc THPT (học bạ);
- Kết hợp xét tuyển điểm thi THPT QG hoặc kết quả điểm học bạ với thi môn năng khiếu (đối với ngành GD Mầm Non và GD Thể chất).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

2.4.1. Các ngành đại học

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối thi hoặc tổ hợp các môn	Môn xét tuyển *(chọn 1 trong các tổ hợp môn)*	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
Nhóm I		**Các ngành Sư phạm**				

1	Sư phạm Toán	D140209	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn Khoa học Tự nhiên (KHTN)		
2	Sư phạm Sinh học	D140213	B00	Toán, Sinh, Hóa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			B02	Toán, Sinh, Địa		
			D08	Toán, Sinh, T.Anh		
			A02	Toán, Sinh, Lý		
			B00	Toán, Sinh, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG	
			B02	Toán, Sinh, Địa		
			D08	Toán, Sinh, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
3	Sư phạm Hóa học	D140211	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			A05	Toán, Hóa, Sử		
			A06	Toán, Hóa, Địa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG	
			A05	Toán, Hóa, Sử		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
Nhóm II		**Kinh doanh và quản lý**				
4	Quản trị kinh doanh	D340101	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả	

			A01	Toán, Lý, T.Anh	thi THPT QG 2017	
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
5	Kế toán	D340301	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	80
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
6	Tài chính – Ngân hàng	D340201	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
Nhóm V		**Công nghệ thông tin; Nông lâm, Thủy sản, Thú y**				
7	Công nghệ thông tin	D480201	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh,		

				tổ hợp môn KHTN		
8	Nuôi trồng thủy sản	D620301	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
9	Bảo vệ thực vật	D620112	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
10	Chăn nuôi	D620105	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
Nhóm VII		**Xã hội- Nhân văn; Môi trường và bảo vệ môi trường**				
11	Tiếng Việt và VH Việt Nam	D220101	C00	Văn, Sử, Địa	Từ học bạ THPT	60
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			A07	Toán, Sử, Địa		

			C03	Toán, Văn, Sử		
			C00	Văn, Sử, Địa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C15	Toán, Văn, tổ hợp môn Khoa học xã hội (KHXH)		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
12	Ngôn ngữ Anh	D220201	D01	Toán, Văn, T. Anh	Từ học bạ THPT	50
			D09	Toán, Sử, T.Anh		
			D14	Văn, Sử, T. Anh		
			D15	Văn, Địa, T. Anh		
			D01	Toán, Văn, T. Anh	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D09	Toán, Sử, T.Anh		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
13	KH môi trường	D2440301	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, Tiếng Anh, tổ hợp môn KHTN		
Tổng chỉ tiêu						**540**

2.4.2. Các ngành cao đẳng sư phạm

STT	**Ngành đào tạo**	**Mã ngành**	**Khối thi hoặc tổ hợp các môn**	**Môn xét tuyển** *(chọn 1 trong các tổ hợp môn)*	**Phương thức xét tuyển**	**Chỉ tiêu**
1	GD Tiểu học	C140202	C00	Văn, Sử, Địa	Từ học bạ THPT	100
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			A07	Toán, Sử, Địa		

			C03	Toán, Văn, Sử		
			C00	Văn, Sử, Địa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C15	Toán, Văn, tổ hợp môn KHXH		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
2	Sư phạm Toán	C140209	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
3	Sư phạm Vật lý	C140211	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			C01	Toán, Lý, Văn		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
4	Sư phạm Lịch sử	C140218	C00	Văn, Sử, Địa	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			A05	Toán, Hóa, Sư		
			A07	Toán, Sử, Địa		
			C00	Văn, Sử, Địa	Từ kết quả thi THPT QG	
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C15	Toán, Văn, tổ hợp môn KHXH		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
5	Sư phạm Địa lý	C140219	C00	Văn, Sử, Địa		

			D01	Toán, Văn, T.Anh	Từ học bạ THPT	Chưa tuyển năm 2017
			A06	Toán, Hóa, Địa		
			A07	Toán, Sử, Địa		
			C00	Văn, Sử, Địa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C15	Toán, Văn, tổ hợp môn KHXH		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
6	SP Tiếng Anh	C140231	D01	Toán, Văn, T. Anh	Từ học bạ THPT	30
			D09	Toán, Sử, T.Anh		
			D14	Văn, Sử, T. Anh		
			D15	Văn, Địa, T. Anh		
			D01	Toán, Văn, T. Anh	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
7	GD Mầm Non	C140201		Toán, Văn và thi môn năng khiếu Đọc, kể chuyện và hát	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	145
8	Giáo dục thể chất	C140206		Toán, Sinh và thi môn năng khiếu Thể dục thể thao	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	20
Tổng chỉ tiêu						**295**

2.4.3. Các ngành cao đẳng ngoài sư phạm (theo quy định của Bộ LĐ-TB và XH)

STT	**Ngành đào tạo**	**Mã ngành**	**Khối thi hoặc tổ hợp các môn**	**Môn xét tuyển** *(chọn 1 trong các tổ hợp môn)*	**Phương thức xét tuyển**	**Chỉ tiêu**
1	Kế toán	C340301	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	30
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả	

			A01	Toán, Lý, T.Anh	thi THPT QG 2017	
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
			D90	Toán, T.Anh, tổ hợp môn KHTN		
2	Công nghệ thông tin	C480201	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	30
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A02	Toán, Lý, Sinh		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
3	Nuôi trồng thủy sản	C620301	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	50
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
4	Dịch vụ thú y	C640201	A00	Toán, Lý, Hóa	Từ học bạ THPT	25
			A01	Toán, Lý, T.Anh		
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			D07	Toán, Hóa, T.Anh		
			A00	Toán, Lý, Hóa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			B00	Toán, Sinh, Hóa		
			A16	Toán, Văn, tổ hợp môn KHTN		
5	Việt nam học - chuyên ngành Hướng dẫn du lịch; chuyên ngành Văn hóa du lịch	C220113	C00	Văn, Sử, Địa	Từ học bạ THPT	30
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C00	Văn, Sử, Địa	Từ kết quả thi THPT QG 2017	
			D01	Toán, Văn, T.Anh		
			C15	Toán, Văn, tổ hợp môn KHXH		

			D78	Văn, T.Anh, tổ hợp môn KHXH		
Tổng số						**165**

Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm trước, nếu đăng ký xét tuyển theo khối thi truyền thống thì nộp kết quả các môn thi trong kỳ thi THPT QG 2017 để xét tuyển.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

2.5.1. Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Có đầy đủ hồ sơ theo quy chế tuyển sinh do Bộ giáo dục và Đào tạo quy định;
- Đối với ngành Giáo dục Mầm Non, Giáo dục thể chất thí sinh cần phải đáp ứng yêu cầu về điểm thi năng khiếu và yêu cầu về ngoại hình.

2.5.2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển

a) Xét từ kết quả thi THPT Quốc gia:

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ):

Điểm trung bình chung của các môn học dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0 đối với trình độ ĐH (theo thang điểm 10).

Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh, địa phương thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ ở mức thấp hơn 0,5 điểm so với mức quy định trên. Những học sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 học kỳ trước khi vào học chính thức.

Từ năm 2018 trở đi ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do Hiệu trưởng quyết định sau khi đã công khai đầy đủ và chuẩn xác các thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Các yêu cầu cụ thể sẽ được Trường quy định và thông báo qua Thông báo tuyển sinh.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

Trường sẽ quy định và thông báo riêng qua Thông báo tuyển sinh.

2.8. Chính sách ưu tiên: Tổ chức tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo .

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa:

Trường thực hiện theo các văn bản:

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020- 2021.

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

STT	**Khối ngành, chuyên ngành đào tạo**	**Năm học**					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
I	**Đại học**						
1	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản, Khoa học môi trường.	600	650	700	750	800	900
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, khách sạn, du lịch.	700	750	850	900	1.000	1.100
II	**Cao đẳng**						
1	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản.	470	520	570	630	680	750
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, khách sạn, du lịch.	560	610	680	730	820	900

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định):

Trường sẽ quy định và thông báo riêng qua Thông báo tuyển sinh.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

TT	Nội dung	Số lượng	Tổng số
I	**Diện tích đất đai**		5 ha
II	**Diện tích sàn xây dựng**		19.379 m^2
1	Giảng đường	52 phòng	6.274 m^2
2	Phòng học máy tính	8 phòng	560 m^2
3	Phòng học ngoại ngữ	1 phòng	60 m^2
4	Thư viện		2.250 m^2
5	Phòng thí nghiệm	5 phòng	528 m^2
6	Xưởng thực tập, thực hành	2 phòng	120 m^2
7	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo		381 m^2
8	Diện tích hội trường		530 m^2
9	Diện tích nhà thi đấu đa năng		1.057 m^2
III	**Ký túc xá (450 chỗ)**	72 phòng	6.119 m^2
IV	**Diện tích sân vận động**	01	1.500 m^2

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
01	Phòng thí nghiệm	5 phòng	528 m^2
02	Xưởng thực tập, thực hành	2 phòng	120 m^2

3.1.3. Thống kê phòng học:

TT	Nội dung	Số lượng	Tổng số
01	Tổng số lượng Hội trường, phòng học	52 phòng	6.274 m^2
02	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	
03	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	07	
04	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	08	
05	Phòng học dưới 50 chỗ	35	
06	Phòng học máy tính	8 phòng	560 m^2
07	Phòng học ngoại ngữ	1 phòng	60 m^2

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	10.669
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	1.166
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	980
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	560

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Giảng viên cơ hữu các theo nhóm ngành	Tổng số	Trong đó						Tỷ lệ SV/GV
		GS	PGS	TS	Thạc sĩ	Đại học	Số giảng viên quy đổi	
Nhóm ngành I. Sư phạm	55			4	41	10	54	21.5
Nguyễn Thị Kim Xuân				X				
Trần Văn Chiêu				X				
Nguyễn Phước Hoàng				X				
Nguyễn Văn Thịnh				X				
Nguyễn Thị Chúc					X			
Trương Quốc Tất					X			
Nguyễn Minh Dũng					X			
Phạm Xuân Lâm					X			
Vưu Nguyễn Thanh Tuyền					X			
Hồ Thị Mỹ Ly						X		
Đặng Thị Diệu Hiền						X		
Nguyễn Thị Minh Trang					X			
Nguyễn Thị Mỹ Phượng					X			
Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo					X			
Đoàn Ngọc Anh					X			
Hồ Thị Nguyệt Linh					X			
Nguyễn Hoàng Ly					X			
Trần Văn Bé					X			
Nguyễn Minh Tân					X			
Lê Kim Tưởng						X		
Trịnh Minh Hiếu					X			
Nguyễn Hiếu Nghĩa					X			
Nguyễn Châu Hận					X			
Phạm Thị Lương					X			
Hứa Bích Thủy					X			
Trịnh Khánh Linh					X			
Phạm Đình Trí					X			
Võ Phước Huy					X			

Bùi Phi Thoàng						X		
Nguyễn Văn Hội					X			
Nguyễn Văn Khởi					X			
Trịnh Thị Khả Duyên					X			
Lưu Tiểu Phi					X			
Lê Minh Thoại					X			
Nguyễn Thị Sang					X			
Cao Bích Tuyền					X			
Trần Thanh Lâm					X			
Diệp Thị Hồng Phước					X			
Huỳnh Thị Thu Trang						X		
Trần Đình Bính						X		
Lê Ngọc Thanh					X			
Phạm Trần Thùy Linh					X			
Trần Thị Tâm						X		
Ninh Thị Thùy Dương						X		
Mai Minh Hiếu						X		
Nguyễn Thiện Thuật					X			
Phạm Tiến Công					X			
Huỳnh Xuân Phát					X			
Ngô Trúc Phương					X			
Nguyễn Thị Thanh Ba						X		
Trần Văn Xuân					X			
Nguyễn Khải Hoàn					X			
Nguyễn Hữu Tâm					X			
Phạm Văn Hưng					X			
Dương Văn Trọng					X			
Nhóm ngành III. Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng	36			02	25	09	33.5	18.7
Võ Hoàng Khiêm				X				
Tô Vĩnh Sơn				X				
Đặng Trung Thắng					X			
Trần Nhật Bằng					X			
Nguyễn Lê Lý					X			

Dương Thế Lân						X		
Trương Thị Bé					X			
La Thuỳ Diễm						X		
Lê Thị Thêm					X			
Trịnh Hoàng Sơn					X			
Quách Thị Hải Yến					X			
Nguyễn Thị Hằng Nga					X			
Nguyễn Thị Phương					X			
Lê Huỳnh Như						X		
Hồ Ngọc Thảo Trang					X			
Trần Tuyết Trinh					X			
Trần Thị Kim Ngân						X		
Trịnh Hữu Lực					X			
Nguyễn Thị Diễm Trang						X		
Lê Hồng Nga					X			
Nguyễn Thị Thu Hậu					X			
Nguyễn Văn Ngoan					X			
Bùi Thị Thu Lan						X		
Tăng Thành Phước					X			
Dương Tú Dung					X			
Lê Thanh Tùng					X			
Nguyễn Thị Bích Ngân					X			
Bùi Thị Hiền						X		
Phạm Mỹ Phương					X			
Phạm Thị Kim Loan					X			
Võ Thị Phương Hồng Hợp						X		
Mai Hoà An						X		
Thi Thị Mỹ Duyên					X			
Nguyễn Thúy Anh					X			
Trương Thị Xuân Thảo					X			
Nguyễn Hải Tuân					X			
Nhóm ngành V. Công nghệ thông tin; Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Dịch vụ thú	52			7	35	10	59	10.9

y.								
Dương Việt Hằng					X			
Ngô Đức Lưu				X				
Mai Nam Hưng				X				
Tiền Hải Lý				X				
Trần Thị Bé				X				
Hồ Hữu Tường				X				
Phạm Hồng Thái				X				
Nguyễn Xuân Khoa				X				
Triệu Yến Yến					X			
Lê Quốc Bảo						X		
Huỳnh Huy Tuấn					X			
Trần Khánh Luân					X			
Hoàng Ngọc Hiển					X			
Triệu Vĩnh Viêm					X			
Tăng Phước Huy						X		
Võ Ngọc Lợi						X		
Trần Thị Ngọc Thảo						X		
Đặng Văn Sờn						X		
Tô Khánh Toàn						X		
Trương Xuân Hạnh					X			
Lâm Quang Trưởng						X		
Nguyễn Văn Trọng					X			
Trần Phước Nghĩa						X		
Hà Thị Phương Anh						X		
Huỳnh Thị Mỹ Trâm						X		
Nguyễn Hoàng Hôn					X			
Phạm Thị Thắm					X			
Mai Như Phương					X			
Mai Thị Ngọc Hương					X			
Hồ Thúy Hằng					X			
Trần Hồng Định					X			
Võ Minh Châu					X			
Dương Thị Bích Huyền					X			
Lê Hoàng Vũ					X			

Dương Hải Toàn					X			
Lâm Tâm Nguyên					X			
Đoàn Vũ Phong					X			
Trần Thị Bích Như					X			
Nguyễn Thị Hồng Vân					X			
Nguyễn Văn Tuấn					X			
Trần Trung Nhất Quân					X			
Phan Quốc Cường					X			
Trần Thị Linh Nhâm					X			
Tiêu Ngọc Xiếu					X			
Lê Thị Ngọc Ngà					X			
Nguyễn Thanh Thư					X			
Nguyễn Hải Ngân					X			
Nguyễn Tiến Sĩ					X			
Nguyễn Thị Kiều					X			
Trần Thị Mil					X			
Đặng Nguyệt Quế					X			
Nhóm ngành VII. Tiếng Việt và VH Việt Nam; Ngôn ngữ Anh, Việt Nam học; Khoa học môi trường.	48			2	21	25	37.5	19.6
Trần Mạnh Hùng				X				
Nguyễn Văn Tho				X				
Tô Việt Thu					X			
Nguyễn Hiếu Trung						X		
Ngô Ngọc Thảo						X		
Nguyễn Văn Út						X		
Nguyễn Trúc An						X		
Huỳnh Thị Út						X		
Sầm Ngọc Khả Tú						X		
Võ Thị Ngọc Huyền						X		
Trương Thị Như Ý						X		
Nguyễn Thị Thanh Tâm						X		
Dương Thế Bảo						X		
Nguyễn Ái Hoàng Châu					X			

Nguyễn Thị Ánh Đào					X			
Liên Trọng Nghĩa					X			
Nguyễn Thanh Tòng					X			
Phan Anh Hùng					X			
Huỳnh Hồng Hoa						X		
Tạ Thị Kim Oanh						X		
Phạm Thanh Loan						X		
Phan Thảo Ly					X			
Nguyễn Phước Hưng						X		
Phan Việt Đua						X		
Lê Thị Kim Ngoan						X		
Phạm Thị Kiều Trân						X		
Trương Ngọc Thẩm						X		
Nguyễn Thi Kim Thoa						X		
Nguyễn Thị Chiểu						X		
Nguyễn Ngọc Ẩn					X			
Nguyễn Ngọc Điệp					X			
Lưu Thị Liên						X		
Nguyễn Thị Nương						X		
Võ Thị Diễm Phương						X		
Hoàng Tiến Chính						X		
Võ Văn Thanh						X		
Dương Minh Ngọc					X			
Trương Thu Trang					X			
Trần Thị Mỹ Tiên					X			
Đỗ Thị Liên					X			
Lê Kiều Nương					X			
Lữ Thị Thùy Vân					X			
Huỳnh Ngọc Út					X			
Lê Văn Mười					X			
Phạm Giang Nam					X			
Nguyễn Hồng Kiểm					X			
Trần Ngọc Hạnh					X			
Lâm Quốc Huy					X			
GV các môn chung	22				16	6	19	

Trần Tấn Đạt					X			
Võ Mỹ Hạnh					X			
Trần Tam Phương					X			
Diệp Kiều Trang					X			
Nguyễn Hà Minh					X			
Sơn Thanh Thoảng					X			
Lê Hữu Lợi					X			
Nguyễn Hùng Vĩ					X			
Huỳnh Liêu Quảng						X		
Trần Thanh Dũng						X		
Đào Thị Thu					X			
Trần Đức Cường					X			
Ngũ Hữu Khái					X			
Lâm Hoàng Mai					X			
Huỳnh Văn Viên					X			
Nguyễn Vinh Quang					X			
Phạm Thị Kim Thoa						X		
Trần Thị Tường Vi					X			
Nguyễn Thùy Dương					X			
Liêu Văn Hiền						X		
Đoàn Kim Thoa						X		
Phạm Quế Nguyên						X		
Tổng	213			15	138	60	198	

4. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp trước năm tuyển sinh

Nhóm ngành	Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp		Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo	Số SV tốt nghiệp trước năm tuyển sinh (2016)		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm	
	ĐH (2012)	CĐ (2013)	ĐH (2012)	CĐ (2013)		ĐH	CĐ	Số lượng	Tỷ lệ
Nhóm ngành I. Sư phạm		520		418	24		368		
Nhóm ngành III. Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng	300	230	138	66	17	127	59		
Nhóm ngành V. CNTT; Nuôi trồng	300	170		50	11		36		

thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Dịch vụ thú y.									
Nhóm ngành VII. Tiếng Việt và VH Việt Nam; Ngôn ngữ Anh, Việt Nam học; Khoa học môi trường	300	80	149	31	22	130	21		
Tổng	**840**	**1.000**	**287**	**565**	**74**	**257**	**484**		

5. Tài chính

5.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Từ ngân sách Nhà nước: 21.241.700.000đ

(Hai mươi mốt tỷ, hai trăm bốn mươi mốt triệu, bảy trăm triệu đồng)

- Nguồn thu (Học phí ĐH, CĐ chính quy, đại học liên thông, dịch vụ): 23.469.934.927đ

(Hai mươi ba tỷ, bốn trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn, chín trăm hai mươi bảy đồng)

5.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh 13.500.000đ

(Mười ba triệu, năm trăm ngàn đồng)

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 02 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

NGƯT. TS Trần Văn Chiêu